TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP.A- TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 26/2022/ HNGĐ-ST Ngày: 24/5/2022 ***"V/v: Tranh chấp ly hôn"***	*A, ngày 24 tháng 5 năm 2022*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phí Thị Hồng Năm.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Lê Thanh Tùng

2/ Bà Nguyễn Thị Mỹ Hương

- ***Thư ký phiên tòa:*** **ông Nguyễn Văn Thành**, cán bộ TAND thành phố A, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện VKS nhân dân thành phố A, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** **Bà Cao Thị Yến -** Kiểm sát viên.

Ngày 24/5/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Đồng Nai mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 391/2021/TLST-HNGĐ ngày 05/11/2021, về việc: "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14/4/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 16/2022/QĐST - HNGĐ ngày 06/05/2022 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Bùi Thị Kiều L, sinh năm 1998 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Nông Doanh, xã Xuân Định, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

**** Bị đơn:*** Ông Lê Văn Tr, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 208, tổ 5, khu phố Bàu Sen, phường Bàu Sen, thành phố A, tỉnh Đồng Nai.

**** Người làm chứng:*** Bà Cao Thị S, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Nông Doanh, xã Xuân Định, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tường trình,biên bản lấy lời khai nguyên đơn bà Bùi Thị Kiều L trình bày:*

Vào năm 2010, bà và ông Tr tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Bàu Sen, thị xã A (nay là thành phố A), tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra do không tìm được tiếng nói chung. Ông Tr không lo làm ăn, hay ăn nhậu nên vợ chồng thường xuyên cải vã. Sau khi cưới thì vợ chồng về sống ở nhà ba mẹ của ông Tr tại phường Bàu Sen. Vì không thể tiếp tục chung sống với ông Tr thêm được nữa nên bà đã dọn về nhà mẹ ruột ở từ cuối năm 2019 cho đến nay, ông Tr có lên nhà mẹ của bà L để hòa giải và gia đình hai bên cũng đã hòa giải cho bà L nhưng bà không đồng ý vì ông Tr vẫn không thay đổi. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn yêu thương, không thể hàn gắn với ông Tr được nữa nên yêu cầu được ly hôn với ông Tr.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án bà L đã giao nộp các chứng cứ: Đơn khởi kiện, giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận kết hôn.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt giấy triệu tập cho ông Tr nhưng ông Tr không đến làm việc.

Quá trình giải quyết vụ án ông Tr đã giao nộp các chứng cứ: Không có.

Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập: Biên bản xác minh, Biên bản lấy lời khai của bà Bùi Thị Kiều L, Biên bản lấy lời khai và chứng minh nhân dân của bà Cao Thị S.

I. Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố A phát biểu về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

1.Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

- *Về quan hệ pháp luật:* Chị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Tr nên đây là quan hệ pháp luật về "Ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS.

- *Về việc xác định tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng:*

Đối với nguyên đơn, bị đơn: chị L làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Tr. Vì vậy, tư cách tham gia tố tụng của chị L là nguyên đơn và anh Tr là bị đơn trong vụ án là đúng quy định của pháp luật, quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 BLTTDS.

Bà Cao Thị S là mẹ ruột của chị L biết mâu thuẫn dẫn đến ly hôn của chị L và anh Tr nên có tư cách tham gia tố tụng là người làm chứng là đúng quy định của pháp luật, quy định tại Điều 77 BLTTDS.

- *Về thẩm quyền thụ lý vụ án:* Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố A, nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố A.

Về thu thập chứng cứ: đầy đủ theo quy định của pháp luật theo Điều 97 BLTTDS.

Cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho VKS và người tham gia tố tụng: đúng quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật TTDS.

Thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu: Đúng quy định tại Điều 220 BLTTDS.

Thời hạn giải quyết: Ngày 03/11/2021, Tòa án nhận đơn khởi kiện. Ngày 05/11/2021, Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án. Ngày 14/4/2022, Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ngày 14/4/2021, nguyên đơn (chị Bùi Thị Kiều L) có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 BLTTDS (chậm 09 ngày).

2.Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa:

Về thành phần tham gia xét xử hôm nay đúng quy định.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại Chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật của Thư ký tại phiên tòa: đã thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Từ khi thụ lý vụ án đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 BLTTDS. Từ khi thụ lý vụ án đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn, người làm chứng đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật theo quy định tại các Điều 70, 72, 78 BLTTDS.

Bị đơn được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, chưa chấp hành đúng quy định của BLTTDS.

II. Việc giải quyết vụ án hôn nhân gia đình

Chị L và anh Tr tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2017. Quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc. Xét thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, căn cứ vào Điều 21, 262 Bộ luật TTDS năm 2015; Điều 51, Điều 56 Luật HNGĐ năm 2014, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về con chung: Nguyên đơn khai chưa có nên không xem xét.

Tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS 2015; Nghị quyết 326

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Bà Bùi Thị Kiều L có yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn Tr nên xác định quan hệ pháp luật là "Ly hôn" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng, thủ tục tố tụng: Bà Bùi Thị Kiều L có đơn khởi kiện đối với ông Lê Văn Tr vào ngày 05/11/2021 nên bà L được xác định là nguyên đơn, còn ông Tr là bị đơn. Ngày 06/5/2022 Tòa án mở phiên tòa xét xử nhưng ông Tr vắng mặt không có lý do nên Tòa án quyết định hoãn phiên tòa theo quy định. Ngày 24/5/2022 Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử bà L có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Cao Thị S vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai tại hồ sơ, ông Tr tiếp tục vắng mặt nên Hội đồng xét xử (HĐXX) vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung được quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 229 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: bà Bùi Thị Kiều L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với ông Tr.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L, HĐXX nhận định: Bà Bùi Thị Kiều L và ông Lê Văn Tr kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND phường Bàu Sen, thị xã A (nay là thành phố A), tỉnh Đồng Nai được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/4/2017 là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật bảo hộ. Sau khi chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, theo bà L khai vợ chồng không hòa hợp, luôn bất đồng quan điểm, thường hay gây gỗ, cải vã nhau, ông Tr không lo làm ăn, thường xuyên ăn nhậu, không tin tưởng, tôn Tr nhau trong tình cảm vợ chồng nên cuộc sống chung không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Năm 2019, vợ chồng thường xuyên cãi nhau do ông Tr chỉ lo ăn nhậu. Vì không thể chịu đựng ông Tr thêm được nữa nên bà L đã dọn về nhà mẹ ruột ở từ cuối năm 2019 cho tới nay. Lời khai của bà Cao Thị S mẹ của bà L cũng xác định: "... *vợ chồng không hòa hợp, luôn bất đồng quan điểm, thường hay gây gỗ, cải vã nhau*...". Đồng thời Tòa án đã thông báo và tống đạt mời ông Tr đến để làm việc, hòa giải nhưng ông Tr không đến làm việc bỏ mặc việc bà L xin ly hôn. Hiện tại, vợ chồng đã không còn sống chung với nhau, không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung vợ chồng. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông Tr đã thật sự trầm Tr, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân

không đạt được. Do đó, bà L yêu cầu xin ly hôn với ông Tr là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[4] Về con chung: bà L và ông Tr không có con chung.

[5] Về tài sản chung; nợ chung: không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Buộc bà Bùi Thị Kiều L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ bà L đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0005088 ngày 03/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A.

[6] Xét quan điểm của Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố A phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

* Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Kiều L.

- Bà Bùi Thị Kiều L được ly hôn với ông Lê Văn Tr.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung; nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà Bùi Thị Kiều L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ bà L đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0005088 ngày 03/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A.

- Về quyền kháng cáo: Báo cho ông Tr, bà L biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tp. A;
- Chi cục THADS tp.. A;
- UBND phường Bàu Sen
(số 17 ngày 21/4/2017)
- Các đương sự;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Phí Thị Hồng Năm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Lê Thanh Tùng **Nguyễn Thị Mỹ Hương** **Phí Thị Hồng Năm**

Nơi nhận:

-TAND tỉnh Đồng Nai;

- VKSND tỉnh Đồng Nai;

- VKSND TX. A;

- THA dân sự TX. A.;

- UBND xã Bàu Sen;

- Các đương sự;

- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Phí Thị Hồng Năm

Nơi nhận:

- TATĐN;

- VKSLK;

- THALK;

- Đương sự;

- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Kim Phượng